ACI HANOI

CÔNG TY CỔ PHẦN DIÊM THỐNG NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN, TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ACI HÀ NỘI
CHI NHÁNH MIỀN BẮC

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Hoài Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hưng	Thành viên
Bà Ngô Thị Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hằng	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán, Tư vấn và Đầu tư ACI Hà Nội

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100100544 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DIÊM THỐNG NHẤT Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Số: 2702/2023/BCKT/DTN

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty"), bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0109297366-001 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN, TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ACI HÀ NỘI - CHI NHÁNH MIỀN BẮC Q. BA ĐÌNH T.P HÀ NỘI

Phạm Thành Luân	**Nguyễn Mạnh Hùng**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4391-2020-332-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5232-2021-332-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN, TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ACI HÀ NỘI - CN MIỀN BẮC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**242.521.891.182**	**37.206.635.986**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**6.765.626.441**	**10.148.638.730**
1.	Tiền	111		6.765.626.441	6.148.638.730
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**62.415.679.860**	**16.746.785.414**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.109.642.130	12.451.425.138
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.105.149.106	2.338.937.317
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		14.163.065	-
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.656.635.543	2.367.579.293
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(469.909.984)	(411.156.334)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**		**15.532.344.881**	**10.311.211.842**
1.	Hàng tồn kho	141	10	15.532.344.881	10.311.211.842
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**157.808.240.000**	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.240.000	-
2.	Tài sản ngắn hạn khác	155		157.700.000.000	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.149.220.401**	**3.887.524.089**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.671.362.068**	**3.887.524.089**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.671.362.068	3.887.524.089
	- Nguyên giá	*222*		*32.919.611.048*	*32.246.006.048*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(29.248.248.980)*	*(28.358.481.959)*
II.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**12**	-	-
	- Nguyên giá	*231*		*1.745.042.927*	*1.745.042.927*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(1.745.042.927)*	*(1.745.042.927)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**477.858.333**	-
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		477.858.333	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**246.671.111.583**	**41.094.160.075**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**55.580.997.447**	**12.358.740.194**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**55.580.997.447**	**12.358.740.194**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	43.713.940.994	4.346.661.563
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.056.122	52.841.276
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.376.680.821	571.752.771
4.	Phải trả người lao động	314		5.061.025.501	3.980.083.911
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	409.024.460	248.533.000
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		62.045.455	147.968.182
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.233.422.168	1.460.489.807
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.000.000.000	1.400.000.000
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		871.235.107	-
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		795.566.819	150.409.684
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**191.090.114.136**	**28.735.419.881**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**191.090.114.136**	**28.735.419.881**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	22.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		385.000.000	410.000.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.618.744.174	4.267.421.162
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.086.369.962	2.057.998.719
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*113.878.759*	*320.099.447*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*5.972.491.203*	*1.737.899.272*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**246.671.111.583**	**41.094.160.075**

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hiền	Ngô Thị Hằng	Nguyễn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	297.737.557.973	128.973.963.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.026.072.710	4.869.006.857
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		292.711.485.263	124.104.956.347
4. Giá vốn hàng bán	11	20	271.854.527.757	107.075.486.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.856.957.506	17.029.470.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.382.608.587	136.394.900
7. Chi phí tài chính	22	22	224.188.462	147.299.398
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*194.311.442*	*146.702.940*
8. Chi phí bán hàng	25	23	6.516.078.107	6.116.815.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.850.563.403	8.599.704.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.648.736.121	2.302.046.158
11. Thu nhập khác	31		181.818.182	108.181.818
12. Chi phí khác	32		7.932.003	4.998.669
13. Lợi nhuận khác	40		173.886.179	103.183.149
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.822.622.300	2.405.229.307
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.796.162.061	360.641.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.026.460.239	2.044.587.379

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hiền	Ngô Thị Hằng	Nguyễn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	286.965.474.126	135.778.239.610
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(259.342.644.579)	(107.772.791.926)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.090.927.190)	(17.366.946.102)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(121.333.333)	(154.969.940)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(867.573.931)	(361.914.564)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	240.135.803	353.697.200
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.346.421.180)	(14.194.277.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(1.563.290.284)***	***(3.718.963.663)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(943.605.000)	(420.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	75.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.800.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.800.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(157.700.000.000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.762.012	136.394.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(158.530.842.988)***	***(208.605.100)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	158.000.000.000	
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.000.000.000	2.952.390.455
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.400.000.000)	(3.352.390.455)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.890.238.200)	(1.540.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***156.709.761.800***	***(1.940.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(3.384.371.472)**	**(5.867.568.763)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	10.148.638.730	16.016.803.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.359.183	(596.458)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**6.765.626.441**	**10.148.638.730**

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hiền	Ngô Thị Hằng	Nguyễn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Diêm Thống Nhất là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1130/QĐ-TTg ngày 27/08/2001 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100100544 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2002, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 180.000.000.000 đồng chia thành 18.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 670, phố Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Sản xuất Diêm, bật lửa, các sản phẩm từ Giấy và bìa, Kinh doanh bất động sản.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh

  Chi tiết: Bán buôn và bán lẻ bật lửa;

  - Sản xuất bật lửa;
  - In ấn

  Chi tiết: In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ loại hình Nhà nước cấm);

  - Hoạt động xuất nhập khẩu trực tiếp;
  - Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa

  Chi tiết: sản xuất diêm;

  - Kinh doanh diêm và giấy;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2022. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20
- Máy móc, thiết bị	02 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình bao gồm: Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 08 năm đối với phần mềm máy tính và 48 năm đối với quyền sử dụng đất.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ có giá trị lớn, liên quan đến nhiều kỳ kế toán (như chi phí sửa chữa, lắp đặt, chi phí dịch vụ phần mềm...). Căn cứ vào thời gian sử dụng và giá trị của từng công cụ dụng cụ, từng khoản chi phí trả trước kế toán xác định thời gian phân bổ chi phí trong khoảng từ 6 tháng đến 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.12 NGOẠI TỆ (TIẾP THEO)

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng và của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu xuất khẩu chịu thuế suất 0%, Doanh thu bán hàng trong nước và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.829.127.719	1.711.428.824
Tiền gửi ngân hàng	3.936.498.722	4.437.209.906
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	**6.765.626.441**	**10.148.638.730**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Đông	2.218.330.000	1.879.080.000
Công ty Cổ phần 22	301.628.636	1.009.181.986
Công ty Cổ phần 26	266.099.994	832.167.337
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	688.448.800	696.311.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Dương	193.981.313	193.981.313
Ông Đậu Đức Dũng	137.129.021	137.129.021
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	93.670.999	93.670.999
Công ty TNHH Sản xuất Thiên Long	9.399.700	9.399.700
Các đối tượng khác	37.200.953.667	7.600.503.782
Cộng	**41.109.642.130**	**12.451.425.138**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sathish Kumar match Industries	-	205.627.987
Yessar Export	8.941.087	15.959.961
Zhongshan East Shine Electronic Limited Company	1.688.233.641	1.841.714.644
Các đối tượng khác	13.407.974.378	275.634.725
Cộng	**15.105.149.106**	**2.338.937.317**

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	164.788.318	137.669.440
Ký cược ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Phúc Bắc Ninh	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
Phải thu ngắn hạn khác	4.491.847.225	229.909.853
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	*57.291.400*	*44.700.603*
- Phải thu các khách hàng khác	*4.434.555.825*	*185.209.250*
Cộng	**6.656.635.543**	**2.367.579.293**

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng						
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Dương	193.981.313	-	(193.981.313)	193.981.313	-	(193.981.313)
Ông Đậu Đức Dũng	137.129.021	-	(137.129.021)	137.129.021	41.138.706	(95.990.315)
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	93.670.999	-	(93.670.999)	93.670.999	-	(93.670.999)
Công ty TNHH Sản xuất Thiên Long	9.399.700	-	(9.399.700)	9.399.700	-	(9.399.700)
Phải thu quá hạn các khách hàng khác	40.675.461.097	40.639.732.146	(35.728.951)	12.017.244.105	11.999.130.098	(18.114.007)
Cộng	**41.109.642.130**	**40.639.732.146**	**(469.909.984)**	**12.451.425.138**	**12.040.268.804**	**(411.156.334)**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.327.186.417	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.341.885.649	-	2.492.974.669	-
Công cụ, dụng cụ	29.870.005	-	28.194.336	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.754.745.730	-	1.423.691.821	-
Thành phẩm	2.592.671.568	-	1.217.956.506	-
Hàng hoá	3.813.171.929	-	1.821.208.093	-
Cộng	**15.532.344.881**	**-**	**10.311.211.842**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**11.310.116.257**	**13.813.330.124**	**6.912.956.031**	**209.603.636**	**32.246.006.048**
Mua trong năm	-	943.605.000	-	-	943.605.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(270.000.000)	-	-	(270.000.000)
Số dư cuối năm	**11.310.116.257**	**14.486.935.124**	**6.912.956.031**	**209.603.636**	**32.919.611.048**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**11.035.064.489**	**11.523.374.464**	**5.617.733.305**	**182.309.701**	**28.358.481.959**
Khấu hao trong năm	-	549.129.666	594.182.807	16.454.548	1.159.767.021
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(270.000.000)	-	(270.000.000)
Số dư cuối năm	**11.035.064.489**	**12.072.504.130**	**5.941.916.112**	**198.764.249**	**29.248.248.980**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**275.051.768**	**2.289.955.660**	**1.295.222.726**	**27.293.935**	**3.887.524.089**
Tại ngày cuối năm	**275.051.768**	**2.414.430.994**	**971.039.919**	**10.839.387**	**3.671.362.068**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ		
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.745.042.927	1.745.042.927
Số dư cuối năm	**1.745.042.927**	**1.745.042.927**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.745.042.927	1.745.042.927
Số dư cuối năm	**1.745.042.927**	**1.745.042.927**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.745.042.927 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.745.042.927 đồng)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giấy Mạnh Đạt	1.638.261.047	1.638.261.047	1.556.048.406	1.556.048.406
Billion Ascent Industrial L.,td	-	-	1.472.527.160	1.472.527.160
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Phúc Bắc Ninh	308.904.960	308.904.960	234.834.600	234.834.600
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tuyến Quang Lê	23.193.000	23.193.000	230.554.500	230.554.500
Công ty Điện lực Long Biên	70.486.320	70.486.320	220.484.741	220.484.741
Công ty Cổ phần sắn Sơn Sơn	-	-	196.350.000	196.350.000
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	682.907.872	682.907.872	114.459.180	114.459.180
Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà	12.615.629.245	12.615.629.245	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH SERVEONE (Việt Nam) tại TP Hồ Chí Minh	15.638.940.000	15.638.940.000	-	-
Công ty CP Văn phòng phẩm Hải Phòng	11.981.953.579	11.981.953.579	-	-
Các đối tượng khác	753.664.971	753.664.971	321.402.976	321.402.976
Cộng	**43.713.940.994**	**43.713.940.994**	**4.346.661.563**	**4.346.661.563**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	366.950.763	5.274.866.083	5.399.426.163	491.510.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.008.230.058	1.796.162.061	867.573.931	79.641.928
Thuế thu nhập cá nhân	1.500.000	184.432.828	183.532.828	600.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.324.056.846	4.324.056.846	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.989.448	5.989.448	-
Cộng	**1.376.680.821**	**11.585.507.266**	**10.780.579.216**	**571.752.771**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	27.378.140	-
Chi phí lãi vay phải trả	99.111.109	26.133.000
Chi phí tiền điện	282.535.211	-
Chi phí may đồng phục	-	212.300.000
Chi phí phải trả khác	-	10.100.000
Cộng	**409.024.460**	**248.533.000**

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	10.260.039
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	258.750.000	258.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	974.672.168	1.191.479.768
Cộng	**1.233.422.168**	**1.460.489.807**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân						
- Bà Ngô Thị Hằng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	-	-	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
- Bà Trương Thúy Anh	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
- Bà Ngô Thị Hải	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
- Ông Hoàng Tùng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**22.000.000.000**	**410.000.000**	**4.165.191.793**	**1.860.099.447**	**28.435.291.240**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.044.587.379	2.044.587.379
Chia cổ tức	-	-	-	(1.540.000.000)	(1.540.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(204.458.738)	(204.458.738)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	102.229.369	(102.229.369)	-
Số dư đầu năm nay	**22.000.000.000**	**410.000.000**	**4.267.421.162**	**2.057.998.719**	**28.735.419.881**
Vốn góp tăng trong năm	158.000.000.000	-	-	-	158.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.026.460.239	7.026.460.239
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.944.119.960)	(1.944.119.960)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(25.000.000)	-	-	(25.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(702.646.024)	(702.646.024)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	351.323.012	(351.323.012)	-
Số dư cuối năm nay	**180.000.000.000**	**385.000.000**	**4.618.744.174**	**6.086.369.962**	**191.090.114.136**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	158.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	-
Cổ tức đã chia	(1.760.000.000)	(1.540.000.000)

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.000.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	2.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	*18.000.000*	*2.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	2.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	*18.000.000*	*2.200.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**297.737.557.973**	**128.973.963.204**
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	287.158.677.949	118.781.623.924
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.578.880.024	10.192.339.280
Các khoản giảm trừ doanh thu	**5.026.072.710**	**4.869.006.857**
- Chiết khấu thương mại	4.860.414.459	4.807.479.457
- Giảm giá hàng bán	969.801	-
- Hàng bán bị trả lại	164.688.450	61.527.400
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**292.711.485.263**	**124.104.956.347**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	267.028.181.175	103.545.778.982
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.826.346.582	3.529.707.104
Cộng	**271.854.527.757**	**107.075.486.086**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.382.608.587	136.394.900
Cộng	**4.382.608.587**	**136.394.900**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	194.311.442	146.702.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.877.020	596.458
Cộng	**224.188.462**	**147.299.398**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.663.145.571	4.027.545.257
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	433.621.681	137.844.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.327.268	101.327.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	954.420.753	442.193.540
Chi phí khác bằng tiền	1.363.562.834	1.407.904.603
Cộng	**6.516.078.107**	**6.116.815.337**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.304.622.984	1.674.454.485
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	272.994.848	82.950.840
Tiền thuê đất	4.327.056.846	2.931.362.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.434.556	384.434.544
Chi phí dự phòng	929.988.757	233.636.747
Chi phí khác bằng tiền	1.642.465.412	3.292.864.972
Cộng	**9.850.563.403**	**8.599.704.268**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**8.822.622.300**	**2.405.229.307**
Điều chỉnh cho các khoản	**158.188.004**	**170.784.462**
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lệ	158.188.004	170.784.462
- Chi phí không được trừ	*158.188.004*	*170.784.462*
Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành	**8.980.810.304**	**2.576.013.769**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.796.162.061**	**515.202.754**
Chi phí thuế TNDN giảm 30%	-	(154.560.826)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.796.162.061**	**360.641.928**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.740.304.240	50.907.631.881
Chi phí nhân công	18.604.718.233	17.974.679.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.159.767.021	1.418.074.689
Chi phí dự phòng	929.988.757	233.636.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.428.100.919	2.407.955.091
Chi phí khác bằng tiền	3.081.024.984	6.174.756.704
Cộng	**83.943.904.154**	**79.116.734.841**

27. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

27.1 BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Hoài Trung	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hằng	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng

27. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

27.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay		
Bà Ngô Thị Hằng	500.000.000	800.000.000
Cộng	**500.000.000**	**800.000.000**
Trả nợ vay		
Bà Ngô Thị Hằng	800.000.000	800.000.000
Cộng	**800.000.000**	**800.000.000**

27.3 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**500.000.000**	**800.000.000**
Bà Ngô Thị Hằng	500.000.000	800.000.000

27.3 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trần Hoài Trung	72.000.000	34.000.000
Ông Nguyễn Hưng	507.196.000	409.197.800
Ông Nguyễn Văn Kiêm	290.830.000	276.616.760
Bà Ngô Thị Hằng	369.448.000	315.426.000
Cộng	**1.239.474.000**	**1.035.240.560**

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hiền	Ngô Thị Hằng	Nguyễn Hưng